

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 73/2016/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3908/TTr-STC ngày 14/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng:

Tất cả các tổ chức, đơn vị được nhà nước giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng quản lý chợ; tổ chức, cá nhân quản lý, kinh doanh tại các chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An (kể cả kinh doanh ki ốt cố định và kinh doanh ở địa điểm không cố định).

Điều 2. Mức giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước:

| Nội dung | Đơn vị tính | Mức giá | | | |
|--|----------------------------|------------|------------|------------|-------------------|
| | | Chợ hạng 1 | Chợ hạng 2 | Chợ hạng 3 | Chợ chưa xếp hạng |
| I/ Chợ Vinh | | | | | |
| <i>1. Địa điểm kinh doanh cố định</i> | | | | | |
| a) Quầy thường | | | | | |
| Loại 1 | đồng/m ² /tháng | 130.000 | | | |
| Loại 2 | đồng/m ² /tháng | 118.500 | | | |
| Loại 3 | đồng/m ² /tháng | 95.000 | | | |
| Loại 4 | đồng/m ² /tháng | 77.500 | | | |
| Loại 5 | đồng/m ² /tháng | 60.000 | | | |
| Loại 6 | đồng/m ² /tháng | 43.500 | | | |
| Loại 7 | đồng/m ² /tháng | 30.000 | | | |
| Loại 8 | đồng/m ² /tháng | 24.000 | | | |
| b) Quầy góc | | | | | |
| Loại 1 | đồng/m ² /tháng | 190.000 | | | |
| Loại 2 | đồng/m ² /tháng | 166.000 | | | |
| Loại 3 | đồng/m ² /tháng | 142.000 | | | |
| Loại 4 | đồng/m ² /tháng | 118.500 | | | |
| Loại 5 | đồng/m ² /tháng | 83.500 | | | |
| Loại 6 | đồng/m ² /tháng | 60.000 | | | |
| Loại 7 | đồng/m ² /tháng | 41.500 | | | |
| Loại 8 | đồng/m ² /tháng | 36.000 | | | |
| <i>2. Địa điểm kinh doanh không cố định (hàng rong):</i> | | | | | |
| Loại 1: Hàng thực phẩm tươi sống như lòng sống, tôm, cá... | đồng/lượt vào chợ | 8.000 | | | |
| Loại 2: Hàng nông cụ sản xuất và các loại thực phẩm khác như rau, gia súc, gia cầm | đồng/lượt vào chợ | 7.000 | | | |
| Loại 3: Hàng vật do người sản xuất tự bán | đồng/lượt vào chợ | 4.000 | | | |
| II. Chợ Ga Vinh | | | | | |
| <i>1. Địa điểm kinh doanh cố định</i> | | | | | |
| a) Gian hàng đình chính mặt đường Trường Chinh và Phan Bội Châu | | | | | |

| Nội dung | Đơn vị tính | Mức giá | | | |
|--|----------------------------|------------|------------|------------|-------------------|
| | | Chợ hạng 1 | Chợ hạng 2 | Chợ hạng 3 | Chợ chưa xếp hạng |
| Loại 1 | đồng/m ² /tháng | 126.000 | | | |
| Loại 2 | đồng/m ² /tháng | 103.000 | | | |
| Loại 3 | đồng/m ² /tháng | 96.000 | | | |
| Loại 4 | đồng/m ² /tháng | 89.000 | | | |
| b) Gian hàng nhà BQL và mặt đường Phan Bội Châu | | | | | |
| Loại 1 | đồng/m ² /tháng | 103.000 | | | |
| Loại 2 | đồng/m ² /tháng | 91.000 | | | |
| Loại 3 | đồng/m ² /tháng | 82.000 | | | |
| c) Gian hàng phía đông nam đình chính và Tây nam nhà Ban quản lý | | | | | |
| Loại 1 | đồng/m ² /tháng | 68.000 | | | |
| Loại 2 | đồng/m ² /tháng | 59.000 | | | |
| d) Ki ốt mặt đường nội bộ | | | | | |
| Loại 1 | đồng/m ² /tháng | 60.000 | | | |
| Loại 2 | đồng/m ² /tháng | 51.000 | | | |
| Ki ốt Xuân Thành và chợ trời | đồng/m ² /tháng | 25.000 | | | |
| e) Quầy hàng đình chính 2 tầng | | | | | |
| Các quầy loại 1 | | | | | |
| Loại 2 mặt đường | đồng/m ² /tháng | 42.000 | | | |
| Loại 1 mặt đường | đồng/m ² /tháng | 34.000 | | | |
| Các quầy loại 2 | | | | | |
| Loại 2 mặt đường | đồng/m ² /tháng | 34.000 | | | |
| Loại 1 mặt đường | đồng/m ² /tháng | 29.000 | | | |
| Các quầy loại 3 | | | | | |
| Loại 2 mặt đường | đồng/m ² /tháng | 29.000 | | | |
| Loại 1 mặt đường | đồng/m ² /tháng | 19.000 | | | |
| g) Đình phụ số 1+2+3 | | | | | |
| Loại 2 mặt đường trong đình và giữa đình | đồng/m ² /tháng | 25.000 | | | |
| Loại quầy mặt ngoài đình phụ số 3 và phía đông đình số 2 | | | | | |
| Loại 2 mặt đường | đồng/m ² /tháng | 57.000 | | | |
| Loại 1 mặt đường | đồng/m ² /tháng | 44.000 | | | |
| Loại còn lại | đồng/m ² /tháng | 19.000 | | | |
| h) Khu vực chợ trời | | | | | |

| Nội dung | Đơn vị tính | Mức giá | | | |
|--|----------------------------|------------|------------|------------|-------------------|
| | | Chợ hạng 1 | Chợ hạng 2 | Chợ hạng 3 | Chợ chưa xếp hạng |
| Loại 2 mặt đường | đồng/m ² /tháng | 25.000 | | | |
| Loại 1 mặt đường | đồng/m ² /tháng | 19.000 | | | |
| 2. Địa điểm kinh doanh không cố định (hàng rong) | | | | | |
| Loại 1: Hàng thực phẩm tươi sống như lòng sống, tôm, cá... | đồng/lượt vào chợ | 8.000 | | | |
| Loại 2: Hàng nông cụ sản xuất và các loại thực phẩm khác như rau, gia súc, gia cầm | đồng/lượt vào chợ | 7.000 | | | |
| Loại 3: Hàng vật do người sản xuất tự bán | đồng/lượt vào chợ | 4.000 | | | |
| III. Các chợ khác | | | | | |
| 1. Địa điểm kinh doanh cố định | | | | | |
| a) Ki ốt cố định | | | | | |
| Vị trí kinh doanh loại 1 | đồng/m ² /tháng | 55.000 | 32.000 | 28.000 | 17.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 2 | đồng/m ² /tháng | 46.000 | 28.000 | 18.000 | 11.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 3 | đồng/m ² /tháng | 32.000 | 23.000 | 14.000 | 8.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 4 | đồng/m ² /tháng | 28.000 | 14.000 | 9.000 | 5.000 |
| b) Trong đình chợ | | | | | |
| Vị trí kinh doanh loại 1 | đồng/m ² /tháng | 55.000 | 32.000 | 23.000 | 14.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 2 | đồng/m ² /tháng | 51.000 | 23.000 | 18.000 | 11.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 3 | đồng/m ² /tháng | 46.000 | 18.000 | 14.000 | 8.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 4 | đồng/m ² /tháng | 32.000 | 14.000 | 7.000 | 4.000 |
| c) Lều bán kiên cố | | | | | |
| Vị trí kinh doanh loại 1 | đồng/m ² /tháng | 51.000 | 28.000 | 18.000 | 11.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 2 | đồng/m ² /tháng | 41.000 | 23.000 | 14.000 | 8.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 3 | đồng/m ² /tháng | 37.000 | 18.000 | 9.000 | 6.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 4 | đồng/m ² /tháng | 23.000 | 9.000 | 6.000 | 4.000 |
| 2. Địa điểm kinh doanh không cố định | | | | | |
| Loại 1: Thực phẩm tươi sống như lòng sống, tôm, cá, mực | đồng/lượt vào chợ | 8.000 | 7.000 | 4.000 | 3.000 |
| Loại 2: Hàng công cụ sản xuất và các loại thực phẩm khác như rau, gia súc, gia cầm | đồng/lượt vào chợ | 7.000 | 6.000 | 4.000 | 2.000 |
| Loại 3: Hàng vật do người sản xuất tự bán | đồng/lượt vào chợ | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 2.000 |

2. Giá tối đa dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn ngoài ngân sách nhà nước:

| Nội dung | Đơn vị tính | Mức giá tối đa | | | |
|--|----------------------------|----------------|------------|------------|-------------------|
| | | Chợ hạng 1 | Chợ hạng 2 | Chợ hạng 3 | Chợ chưa xếp hạng |
| <i>1. Địa điểm kinh doanh cố định</i> | | | | | |
| a) Ki ốt cố định | | | | | |
| Vị trí kinh doanh loại 1 | đồng/m ² /tháng | 83.000 | 48.000 | 42.000 | 25.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 2 | đồng/m ² /tháng | 69.000 | 42.000 | 27.000 | 16.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 3 | đồng/m ² /tháng | 48.000 | 35.000 | 21.000 | 12.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 4 | đồng/m ² /tháng | 42.000 | 21.000 | 14.000 | 7.000 |
| b) Trong đình chợ | | | | | |
| Vị trí kinh doanh loại 1 | đồng/m ² /tháng | 83.000 | 48.000 | 35.000 | 21.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 2 | đồng/m ² /tháng | 77.000 | 35.000 | 27.000 | 16.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 3 | đồng/m ² /tháng | 69.000 | 27.000 | 21.000 | 12.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 4 | đồng/m ² /tháng | 48.000 | 21.000 | 10.000 | 6.000 |
| c) Lều bán kiên cố | | | | | |
| Vị trí kinh doanh loại 1 | đồng/m ² /tháng | 77.000 | 42.000 | 27.000 | 16.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 2 | đồng/m ² /tháng | 62.000 | 35.000 | 21.000 | 12.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 3 | đồng/m ² /tháng | 56.000 | 27.000 | 14.000 | 9.000 |
| Vị trí kinh doanh loại 4 | đồng/m ² /tháng | 35.000 | 14.000 | 9.000 | 6.000 |
| <i>2. Địa điểm kinh doanh không cố định</i> | | | | | |
| Loại 1: Thực phẩm tươi sống như lòng sống, tôm, cá, mực | đồng/lượt vào chợ | 10.000 | 9.000 | 6.000 | 4.000 |
| Loại 2: Hàng công cụ sản xuất và các loại thực phẩm khác như rau, gia súc, gia cầm | đồng/lượt vào chợ | 9.000 | 8.000 | 6.000 | 3.000 |
| Loại 3: Hàng vật do người sản xuất tự bán | đồng/lượt vào chợ | 5.000 | 4.000 | 4.000 | 3.000 |

3. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Quyết định này là giá đã gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Khi thu tiền dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An, các đơn vị lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của

Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có quyền quản lý, sử dụng và điều hòa kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào mức giá cụ thể dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước, các tổ chức, đơn vị được nhà nước giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng quản lý chợ thực hiện thu đúng, thu đủ theo mức giá quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

2. Căn cứ vào mức giá tối đa dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn ngoài ngân sách nhà nước, các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư chợ xác định mức giá cụ thể tùy theo đặc điểm, quy mô của từng chợ nhưng tối đa không được vượt quá mức giá tối đa quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

3. Các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật về giá.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thu, nộp, quản lý giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn phụ trách.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về UBND tỉnh để nghiên cứu, giải quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Bãi bỏ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 04/3/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, chế độ quản lý phí chợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Xuân Đại